TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

**KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM**

**THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**

**Học kỳ 3, năm học 2024-2025**

**I. Thông tin chung**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên học phần:  | Tâm lý học phát triển 1 |
| Mã học phần:  | 71PSY130043 | Số tín chỉ: | 3 |
| Mã nhóm lớp học phần:  | 243\_71PSY130043\_01,02,03,04,05 |
| Hình thức thi: **Tự luận** | Thời gian làm bài:  | **75** | phút |
| [ ]  Đề thi có sử dụng phần mềm riêng | GV ghi cụ thể tên phần mềm: ……………………………………………………. |
| ***Thí sinh được tham khảo tài liệu:*** | [ ]  Có | [x]  Không |

**Cách thức nộp bài:**

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi.

**II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO**  | **Hình thức đánh giá** | **Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)** | **Câu hỏi thi số** | **Điểm số****tối đa** | **Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| CLO 3 | Ứng dụng đặc điểm mỗi giai đoạn lứa tuổi vào thực tiễn nghề nghiệp | Tự luận | 40% | Câu 1 | 4 | PI2b.3, PI7 |
| CLO 4 | Đánh giá được đặc điểm mỗi giai đoạn lứa tuổi | Tự luận | 40% | Câu 2Câu 3 | 4 | PI2b.1, PI2b.3 |
| CLO 5 | Đánh giá được các vấn đề liên quan tới đặc điểm lứa tuổi | Tự luận | 20% | Câu 3 | 2 | PI2b.1, PI2b.3 |

**III. Nội dung câu hỏi thi**

Câu hỏi 1: (4 điểm) Phân tích các kiểu gắn bó của trẻ với người chăm sóc?

Câu hỏi 2: (3 điểm) Phân tích khủng hoảng tuổi lên ba?

Câu hỏi 3: (3 điểm) Phân tích xu hướng chọn nghề của học sinh THPT.

**ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phần câu hỏi** | **Nội dung đáp án** | **Thang điểm** | **Ghi chú** |
| **I. Tự luận** |  |  |
| **Câu 1** | Phân tích các kiểu gắn bó của trẻ với người chăm sóc | **4.0** |  |
| Nội dung a. | Sự gắn bó là những liên kết tâm lí bền vững giữa con người với con người.Sự gắn bó ở trẻ với người nuôi dưỡng có mục đích sinh học là đảm bảo khả năng sinh tồn và mục đích tâm lí là tìm kiếm cảm giác yêu thương và an toàn | 0.5 |  |
| Nội dung b. | Có 4 kiểu gắn bó:​Gắn bó an toàn​Không an toàn lo lắng​Không an toàn tránh né​Không an toàn rối loạn​ | 0.5 |  |
| Nội dung c. | *Gắn bó an toàn​*Mẹ đáp ứng nhu cầu cách nhất quán và nhạy cảm (biết khi nào nhu cầu đúng hay chỉ là mè nheo): đói cho ăn, quan tâm khi có vấn đề xảy ra ◊ Đứa bé có khả năng quản lý cảm xúc tốt.​Đứa bé tin và khả năng vận động thế giới xung quanh giải quyết vấn đề của mình.​Trẻ tìm cách gần mẹ, khóc hoảng hốt khi mẹ lìa xa.​Trẻ tiến đến chào đón khi mẹ trở lại.​Trẻ an tâm khám phá thế giới.Ví dụ minh họa | 0.75 |  |
| Nội dung d. | *Không an toàn lo lắng​*Đáp ứng của mẹ không nhất quán (vì lý do gì đó không có mặt thường xuyên cho các nhu cầu của bé: bận công tác, vắng nhà, bị bệnh…)Ví dụ minh họa | 0.75 |  |
| Nội dung e. | *Không an toàn tránh né​*Mẹ thường không đáp ứng nhu cầu, mong ước gắn bó bị khước từ, cự tuyệt (do người mẹ có vấn đề trong hôn nhân, bị bệnh,…) ◊ đứa bé bộc lộ tình cảm rất ít.​Biểu lộ tình cảm rất ít khi mẹ lìa xa hoặc trở lại, làm ngơ hoặc tiếp cận rồi quay đi ngay.​Che dấu cảm xúc đau đớn vì lìa xa mẹ.Ví dụ minh họa | 0.75 |  |
| Nội dung f. | *Không an toàn rối loạn​*Biểu hiện kỳ dị khi mẹ lìa xa, trước khi có thể khóc​Chạy trốn khi mẹ trở về - lúc tránh né, lúc mâu thuẫn kháng cự​Vừa tìm an ủi nơi người lạ, vừa sợ hãi đến mức mất tự chủ​Thường bị lạm dụng hoặc bị bỏ rơi thời ấu thơVí dụ minh họa | 0.75 |  |
| **Câu 2** | Phân tích khủng hoảng tuổi lên ba | **3.0** |  |
| Nội dung a. | Trẻ bắt đầu so sánh mình với người lớn làm những việc như người lớn.Khi trẻ muốn làm mọi việc -> trẻ xuất hiện nguyện vọng *độc lập*. Vd: con tự mặc áo, tự xúc cơm, để con làm… —> xuất hiện nhu cầu tự khẳng định.Xuất hiện thái độ *bướng bỉnh*, muốn làm theo ý thích của mình, từ “không” là tiếng nói “cửa miệng”, muốn làm ngược lại lời chỉ bảo, vi phạm những ngăn cấm, vd: đòi nấu ăn, bật bếp ga, bảo một đằng làm một nẻo,…Trẻ chống đối với người quá quan tâm hoặc hay làm hộ trẻ.Trẻ muốn có thẩm quyền với mọi thứ xung quanh, *tính ích kỷ* xuất hiện, vd: cái này của con, con tự làm,…-> *Chính sự mâu thuẫn giữa nhu cầu và năng lực của trẻ gây ra Khủng hoảng tuổi lên 3.*Đây là hiện tượng phổ biến, có tính tạm thời và chuyển tiếp. | 2.0 |  |
| Nội dung b. | Người lớn cần nhận biết để đáp ứng nhu cầu tự khẳng định, muốn tự lập của trẻ dẻ tạo ra hình thức hoạt động mới, những quan hệ mới với những người xung quanh, gúp trẻ vượt qua thời kì khủng hoảng.Khi người lớn có thái độ coi thường, không tìm kiếm biện pháp giáo dục thích hợp thì thời kì khủng hoảng này sẽ kéo dài suốt thời thơ ấu, để lại dấu vết nặng nề sau này. | 1.0 |  |
| **Câu 3** | Phân tích xu hướng chọn nghề của học sinh THPT | **3.0** |  |
|  | Định hướng giá trị nghề và chọn nghề của HS THPTChọn nghề là mối quan tâm thường trực của học sinh THPT thường trải qua 3 giai đoạnGĐ1: Cuối THCS, đầu THPTHS có sự so sánh yêu cầu nghề và khả năng của bản thân, bắt đầu hướng đến một số nghề nhất định.HS thường đánh giá cao bản thân và lí tưởng hoá nghề nghiệp.Sự hiểu biết về nghề còn cảm tính, chưa ổn định, thay đổi theo nhận thức HS qua các năm học. | 1.0 |  |
|  | GĐ2: Cuối THPTHS tích cực tìm hiểu các nghề, biết đối chiếu với khả năng và điều kiện bản thân.HS học các môn liên quan với việc tuyển chọn nghề nghiệp.HS đã chuẩn bị tâm thế, kiến thức cho việc thi, học nghề nghiệp của mình. | 1.0 |  |
|  | GĐ3: giai đoạn thực hiệnHọc nghề và trải nghiệm nghề nghiệp cụ thể.Cá nhân tích luỹ kiến thức, kỹ năng và đặc điểm tâm lý phù hợp công việc của nghề trong tương lai.Tâm lý nghề có thể dao động trong quá trình học nghề. Cần hướng nghiệp cho sinh viên để tạo tâm lý ổn định.Có sự khác nhau giữa các cá nhân trong việc định hướng giá trị và chọn nghề theo giới, tầng lớp xã hội, truyền thống văn hoá.Quá trình chọn nghề là một việc khó khăn đối với học sinh -> HS cần được định hướng bằng các hoạt động hướng nghiệp của gia đình, nhà trường và xã hội. | 1.0 |  |
|  | **Điểm tổng** | **10.0** |  |

 *TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2025*

** Người duyệt đề Giảng viên ra đề**



 **ThS. Trần Thư Hà ThS. Bùi Thị Hân**